

Số: 51/24/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/07/2024 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 là 12.330.779.286 đồng, tăng 3.413.799.804 đồng, tương đương tăng 38,3% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân là do:
 - + Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp Q2/2024 đều có sự tăng trưởng so với Q2/2023, mức tăng lần lượt là 10% và 9% hỗ trợ cho việc gia tăng lợi nhuận.
 - + Trong Q2/2024, Công ty đã cơ cấu lại tỷ lệ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái, từ đó giúp doanh thu tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		689,046,195,763	671,828,374,565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,924,317,745	17,699,908,339
1. Tiền	111		8,924,317,745	17,699,908,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	62,339,792,472	60,050,570,995
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39,493,142,987	39,493,142,987
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,846,649,485	20,557,428,008
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257,414,804,580	226,871,117,326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189,329,770,965	169,027,582,074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13,263,675,136	12,862,411,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36,144,239,683	26,222,284,417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(1,322,881,204)	(1,241,160,971)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	357,771,270,842	364,228,249,036
1. Hàng tồn kho	141		363,223,008,573	368,646,705,784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,451,737,731)	(4,418,456,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,596,010,124	2,978,528,869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2,522,782,495	1,515,760,984
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19	73,227,629	1,462,767,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,458,760,131	177,015,077,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	3,039,691,179	2,980,779,785
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	3,039,691,179	2,980,779,785
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,587,904,784	33,166,835,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19,913,497,467	20,083,361,981
- Nguyên giá	222		59,161,907,750	57,213,879,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,248,410,283)	(37,130,517,991)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	8,080,541,685	6,129,744,371
- Nguyên giá	225		10,252,877,114	9,284,877,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,172,335,429)	(3,155,132,743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,593,865,632	6,953,728,919
- Nguyên giá	228		7,785,733,373	9,080,485,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,191,867,741)	(2,126,756,454)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	586,351,719	908,653,278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		586,351,719	908,653,278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	123,335,360,417	116,604,489,580
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.1	123,335,360,417	85,104,489,580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	-	31,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,909,452,032	23,354,319,239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15,660,128,199	16,700,373,526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	30.3	8,249,323,833	6,653,945,713
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		874,504,955,894	848,843,451,718

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		605,164,372,763	596,133,768,656
I. Nợ ngắn hạn	310		601,299,948,168	591,354,790,816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	98,797,816,669	114,805,098,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2,943,585,312	489,890,211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	7,308,534,185	10,534,905,980
4. Phải trả người lao động	314		10,353,934,449	20,188,796,005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3,221,447,038	8,700,901,881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65,912,000	246,400,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2,620,659,210	1,143,976,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	473,653,538,343	434,688,720,130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,334,520,962	556,101,255
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,864,424,595	4,778,977,840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3,814,424,595	4,728,977,840
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,340,583,131	252,709,683,062
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	269,290,583,131	252,659,683,062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		163,254,770,000	163,254,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		163,254,770,000	163,254,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94,099,808,372	77,468,908,303
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75,668,791,796	42,366,578,157
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18,431,016,576	35,102,330,146
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		874,504,955,894	848,843,451,718

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởngPhạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	222,988,580,987	202,868,054,219	408,382,678,027	376,538,355,346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	248,546,162	302,789,232	491,724,618	383,551,117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	222,740,034,825	202,565,264,987	407,890,953,409	376,154,804,229
4. Giá vốn hàng bán	11	25	141,514,447,695	128,269,808,443	252,597,233,287	238,381,851,498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81,225,587,130	74,295,456,544	155,293,720,122	137,772,952,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	10,663,189,350	1,874,620,068	11,497,194,249	2,245,583,142
7. Chi phí tài chính	22	26	8,985,395,848	8,574,895,285	18,098,023,390	16,671,292,413
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,558,041,863	8,339,549,048	17,352,734,507	16,544,218,852
8. Chi phí bán hàng	25	27	61,095,105,082	47,389,132,608	111,523,006,775	81,311,590,073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6,708,523,633	9,937,701,633	16,785,007,464	18,198,429,299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,099,751,917	10,268,347,086	20,384,876,742	23,837,224,088
11. Thu nhập khác	31	28	87,502,452	2,063,922,190	2,560,481,951	2,118,274,452
12. Chi phí khác	32	28	18,535,074	1,015,063,272	104,532,811	1,018,723,940
13. Lợi nhuận khác	40		68,967,378	1,048,858,918	2,455,949,140	1,099,550,512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,168,719,295	11,317,206,004	22,840,825,882	24,936,774,600
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	3,112,356,987	4,408,531,864	6,005,187,426	7,787,077,234
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30.2	(274,416,978)	(2,008,305,342)	(1,595,378,120)	(2,517,333,952)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,330,779,286	8,916,979,482	18,431,016,576	19,667,031,318
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22,840,825,882	24,936,774,600
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	11, 12, 13	1,494,958,265	2,887,035,198
- Các khoản dự phòng	3	6, 9	1,115,001,216	(911,580,265)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	24, 26	455,618,124	(42,760,310)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	24, 26	(11,109,661,705)	(3,799,902,962)
- Chi phí lãi vay	6	26	17,352,734,507	16,544,218,852
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		32,149,476,289	39,613,785,113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6, 7, 8, 18	(11,395,169,752)	(14,015,528,311)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	5,423,697,211	51,378,019,834
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17, 18, 19	(25,398,214,290)	(63,279,404,016)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	33,223,816	2,856,978,892
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,231,303,554)	(16,714,268,707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,038,914,455)	(1,542,938,105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21,696,800)	(1,155,838,840)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,478,901,535)	(2,859,194,140)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12, 13	(4,541,753,997)	(2,018,588,426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	28	-	2,058,788,701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,289,221,477)	(3,221,052,786)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,400,000,000)	(18,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		404,000,000	8,667,077,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	475,181,995	1,430,800,338
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,351,793,479)	(11,082,974,673)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	22	382,387,795,737	313,651,512,905
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(343,341,525,963)	(299,638,436,713)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(996,004,806)	(952,754,742)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38,050,264,968	13,060,321,450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,780,430,046)	(881,847,363)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	17,699,908,339	9,624,120,134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,839,452	10,956,143
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8,924,317,745	8,753,228,914

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởngPhạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty tại địa chỉ như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 627 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 623).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

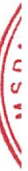
3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	8,230,905,782	17,158,873,246
Tiền mặt	693,411,963	488,306,097
Tiền đang chuyển		52,728,996
TỔNG CỘNG	8,924,317,745	17,699,908,339

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987
TỔNG CỘNG	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987

(*) Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu, đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	12,846,649,485	12,846,649,485	10,557,428,008	10,557,428,008
TỔNG CỘNG	22,846,649,485	22,846,649,485	20,557,428,008	20,557,428,008

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm, 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

+ 3,699,367,293 đ tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất 4.1%/năm.

+ 3,068,000,000 đ tiền gửi tại Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 3.5%/năm

+ 3,079,282,192 đ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 3.7%/năm

+ 1,000,000,000 đ tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam, kỳ hạn sáu (6) tháng, hưởng lãi suất 3.1%/năm và 2,000,000,000 đ tiền gửi kỳ hạn 3.6%/năm

Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên khác	173,415,685,807	168,993,483,234
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	4,235,921,234	3,577,659,777
Khác	169,179,764,573	165,415,823,457
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	15,914,085,158	34,098,840
TỔNG CỘNG	189,329,770,965	169,027,582,074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,013,475,188)	(931,754,955)
GIÁ TRỊ THUẦN	188,316,295,777	168,095,827,119

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

06 tháng năm 2024 06 tháng năm 2023

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số đầu kỳ	931,754,955	734,704,723
Trích lập bổ sung trong kỳ	192,546,983	475,679,318
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(110,826,750)	(201,599,211)
Số cuối kỳ	1,013,475,188	1,008,784,830

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các bên khác	7,863,538,736	7,266,743,206
PRO.MED.CS Praha a.s.	2,852,413,911	2,147,512,892
Pharmalink, S.L.	2,744,306,837	1,327,202,439
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	-	3,041,484,264
Khác	2,266,817,988	750,543,611
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5,400,136,400	5,595,668,600
TỔNG CỘNG	13,263,675,136	12,862,411,806

8. PHẢI THU KHÁC

Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngắn hạn	36,144,239,683	26,222,284,417
Chuyển nhượng cổ phần	17,000,000,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	10,265,051,580	15,057,399,549
Ký quỹ, đặt cọc	6,432,768,937	9,718,853,005
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,575,886,600	676,277,727
Khác	870,532,566	769,754,136
Dài hạn	3,039,691,179	2,980,779,785
Ký quỹ, đặc cọc	3,039,691,179	2,980,779,785
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	39,183,930,862	29,203,064,202
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(309,406,016)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN	38,874,524,846	28,893,658,186
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	34,969,867,313	25,683,247,227
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3,904,657,533	3,210,410,959

M.S.D.N.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	351,345,112,280	(5,409,480,155)	356,648,452,323	(4,368,554,496)
Thành phẩm	8,980,206,202	(42,257,576)	7,070,217,851	(49,902,252)
Hàng mua đang đi đường			1,888,512,305	
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2,493,561,551		2,308,111,086	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	395,440,449		687,994,080	
Hàng gửi đi bán	8,688,091		43,418,139	
TỔNG CỘNG	363,223,008,573	(5,451,737,731)	368,646,705,784	(4,418,456,748)

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	06 tháng năm 2024	06 tháng năm 2023
Số đầu năm	4,418,456,748	9,825,668,222
Dự phòng trích lập trong kỳ	13,193,211,574	13,404,799,324
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12,159,930,591)	(14,590,459,696)
Số cuối năm	5,451,737,731	8,640,007,850

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
Ngắn hạn	2,522,782,495	1,515,760,984
Thuê văn phòng, nhà kho	544,242,000	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	239,205,009	672,661,745
Chi phí mua bảo hiểm	278,971,482	511,567,056
Khác	1,460,364,004	331,532,183
Dài hạn	15,660,128,199	16,700,373,526
Tiền thuê đất trả trước (*)	6,426,121,005	6,575,565,675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,685,727,578	2,410,978,741
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	5,188,840,032	3,488,032,226
Chi phí quảng cáo	-	746,249,999
Khác	359,439,584	3,479,546,885
TỔNG CỘNG	18,182,910,694	18,216,134,510

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	24,109,502,812	15,141,597,506	11,969,084,974	5,993,694,680	57,213,879,972
Tăng trong kỳ	1,948,027,778				1,948,027,778
Thanh lý trong kỳ					-
Vào ngày 30/06/2024	26,057,530,590	15,141,597,506	11,969,084,974	5,993,694,680	59,161,907,750
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5,774,444,243	10,191,433,597	3,093,927,430	1,823,538,916	20,883,344,186
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(13,556,270,450)	(12,576,812,675)	(7,814,159,995)	(3,183,274,871)	(37,130,517,991)
Khấu hao trong kỳ	(1,110,690,678)	(288,514,758)	(477,544,329)	(241,142,527)	(2,117,892,292)
Thanh lý trong kỳ					-
Vào ngày 30/06/2024	(14,666,961,128)	(12,865,327,433)	(8,291,704,324)	(3,424,417,398)	(39,248,410,283)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	10,553,232,362	2,564,784,831	4,154,924,979	2,810,419,809	20,083,361,981
Vào ngày 30/06/2024	11,390,569,462	2,276,270,073	3,677,380,650	2,569,277,282	19,913,497,467

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4,302,988,457	4,777,496,916	9,080,485,373
Tăng trong kỳ		1,294,752,000	1,294,752,000
Thanh lý trong kỳ		3,482,744,916	7,785,733,373
Vào ngày 30/06/2024	4,302,988,457	3,482,744,916	7,785,733,373
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	89,815,000	89,815,000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(556,295,046)	(1,570,461,408)	(2,126,756,454)
Khấu hao trong kỳ	(19,644,846)	(340,218,441)	(359,863,287)
Thanh lý trong kỳ		1,294,752,000	1,294,752,000
Vào ngày 30/06/2024	(575,939,892)	(615,927,849)	(1,191,867,741)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3,746,693,411	3,207,035,508	6,953,728,919
Vào ngày 30/06/2024	3,727,048,565	2,866,817,067	6,593,865,632

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	9,284,877,114	9,284,877,114
Tăng trong kỳ	968,000,000	-	968,000,000
Vào ngày 30/06/2024	968,000,000	9,284,877,114	10,252,877,114
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(3,155,132,743)	(3,155,132,743)
Khấu hao trong kỳ	(15,270,833)	998,068,147	982,797,314
Thanh lý trong kỳ			
Vào ngày 30/06/2024	(15,270,833)	(2,157,064,596)	(2,172,335,429)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	6,129,744,371	6,129,744,371
Vào ngày 30/06/2024	952,729,167	7,127,812,518	8,080,541,685

11.1 11.1 11.1 11.1 11.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá:
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Giá trị khấu hao lũy kế:
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Giá trị còn lại:
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chuyển giao công nghệ
Cải tạo các kho, bãi đỗ xe và xử lý nước thải tại nhà máy Bến Tre
Khác

TỔNG CỘNG

	Quyền sử dụng đất	
	52,826,363	
	(52,826,363)	
	-	
	VND	
	06 tháng năm 2023	
	359,520,000	
	06 tháng năm 2023	
	378,224,000	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	
	482,500,000	
	103,851,719	
	586,351,719	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	482,500,000	
	426,153,278	
	908,653,278	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	123,335,360,417	85,104,489,580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	-	31,500,000,000
TỔNG CỘNG	123,335,360,417	116,604,489,580

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			Chi phí đầu tư	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	61,435,360,417	92.40%
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16,000,000,000	100.00%
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật	45,900,000,000	51%
Tổng cộng			123,335,360,417	85,104,489,580

(*) 3.485.470 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			Chi phí đầu tư	% Sở hữu
Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	-	0%
			31,500,000,000	35%

ĐẠI BIỂU QUẢN LÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
NGẮN HẠN	98,797,816,669	114,805,098,719
Các bên khác	51,500,525,416	73,314,414,461
Công Ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	21,876,654,114	38,432,047,176
Cadila Healthcare Ltd.	4,981,048,701	12,951,604,163
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	7,563,113,061	5,030,360,635
Khác	17,079,709,540	16,900,402,487
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	47,297,291,253	41,490,684,258
TỔNG CỘNG	98,797,816,669	114,805,098,719

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2,943,585,312	489,890,211
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học và Dược Phẩm Đông Dương	2,471,611,500	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	236,795,000	236,795,000
Khác	235,178,812	253,095,211
TỔNG CỘNG	2,943,585,312	489,890,211

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phải nộp				
Thuế TNDN	10,034,041,867	6,005,187,426	10,038,914,455	6,000,314,838
Thuế GTGT nội địa	91,740,606	67,467,746,388	67,099,920,163	459,566,831
Thuế GTGT nhập khẩu		4,039,037,022	4,039,037,022	-
Thuế TNCN	409,123,507	5,106,493,602	4,666,964,593	848,652,516
Thuế nhà đất				-
Thuế khác		28,663,112	28,663,112	-
TỔNG CỘNG	10,534,905,980	82,647,127,550	85,873,499,345	7,308,534,185
Phải thu				
Thuế GTGT	1,462,767,885	63,323,796,767	64,713,337,023	73,227,629
Thuế nhập khẩu				-
Thuế TNCN				-
TỔNG CỘNG	1,462,767,885	63,323,796,767	64,713,337,023	73,227,629

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí khuyến mại	698,465,658	6,953,870,617
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,445,148,402	412,093,028
Lãi vay	744,115,878	622,684,925
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	139,583,335	205,000,000
Chi phí khác	194,133,765	507,253,311
TỔNG CỘNG	3,221,447,038	8,700,901,881
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	2,955,852,519	8,700,901,881
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	265,594,519	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2,620,659,210	1,143,976,635
Cổ tức phải trả	429,488,150	429,488,150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1,126,067,890	621,934,021
Khác	1,065,103,170	92,554,464
Dài hạn	50,000,000	50,000,000
Ký quỹ đã nhận	50,000,000	50,000,000
TỔNG CỘNG	2,670,659,210	1,193,976,635

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Vay ngắn hạn	434,688,720,130	381,413,363,520	1,721,495,210	(344,170,040,517)	473,653,538,343
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	431,719,291,217	370,713,363,520		(342,630,089,326)	459,802,565,411
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87,436,637			(87,436,637)	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3)	-	10,700,000,000			10,700,000,000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	1,248,000,000		624,000,000	(624,000,000)	1,248,000,000
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	1,633,992,276		1,097,495,210	(828,514,554)	1,902,972,932
Vay dài hạn	4,728,977,840	974,432,217	(1,721,495,210)	(167,490,252)	3,814,424,595
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	1,893,958,318		(624,000,000)		1,269,958,318
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.5)	2,835,019,522	974,432,217	(1,097,495,210)	(167,490,252)	2,544,466,277
TỔNG CỘNG	439,417,697,970	382,387,795,737	-	(344,337,530,769)	477,467,962,938

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	340,023,885,459	15/07/2024 đến 25/02/2025	7%, 6.7%	- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; - Hàng tồn kho được phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	3,098,773,364	19/12/2024 đến 28/12/2024	6.70%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.699.367.293 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng - Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng
-------------	---------------	------------------------------	-------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng

Ngày 30 tháng 06

năm 2024

Kỳ hạn trả gốc và lãi

(vnd)

Lãi suất (%/năm)

Mục đích

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM

Khoản vay 1	65,146,728,755	10/07/2024 đến 19/02/2025	7.04%, 7.14%, 6.3%, 6.35%, 6.75%		- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thừa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thừa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BP, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa - Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng
-------------	----------------	------------------------------	-------------------------------------	--	---

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn

Khoản vay 1	23,873,047,647	17/07/2024 đến 18/03/2025	8.0%, 7.8%		- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,079,282,192 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng
-------------	----------------	------------------------------	------------	--	--

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN

Khoản vay 1	13,454,538,866	26/03/2025 đến 27/03/2025	6.50%		- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 đồng
-------------	----------------	------------------------------	-------	--	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	14,205,591,320	17/10/2024 đến 24/01/2025	8%, 7.7%, 7.5%		- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng
-------------	----------------	------------------------------	----------------	--	--

TỔNG CỘNG 459,802,565,411

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1					
Vay dài hạn	1,269,958,318	25/10/2025	13.50%	Sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP	- Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Vay dài hạn đến hạn trả	1,248,000,000				
TỔNG CỘNG	2,517,958,318				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	1,248,000,000				

22.5 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,633,992,276		1,097,495,210	(828,514,554)	1,902,972,932
Từ 1 năm trở xuống					
Nợ thuế tài chính dài hạn	2,835,019,522	974,432,217	(1,097,495,210)	(167,490,252)	2,544,466,277
Từ 1-5 năm	4,469,011,798	974,432,217	-	(996,004,806)	4,447,439,209
TỔNG CỘNG					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm (01/01/2023)	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	57,492,073,377	211,479,238,136
Lợi nhuận thuần trong kỳ					19,667,031,318	19,667,031,318
Phát hành cổ phiếu					(14,203,610,000)	-
Chia cổ tức	14,203,610,000				(921,885,220)	(921,885,220)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Thù lao HĐQT						-
Khác						-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	156,254,770,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	62,033,609,475	230,224,384,234
Năm nay						
Số đầu năm (01/01/2024)	163,254,770,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	77,468,908,303	252,659,683,062
Lợi nhuận thuần trong kỳ					18,431,016,576	18,431,016,576
Phát hành cổ phiếu						-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					(1,800,116,507)	(1,800,116,507)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Thù lao HĐQT						-
Khác						-
Số cuối kỳ (30/06/2024)	163,254,770,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	94,099,808,372	269,290,583,131

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	163,254,770,000	142,051,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	21,203,610,000
Số cuối năm	163,254,770,000	163,254,770,000

23.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trả trong kỳ		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	14,203,610,000

23.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu được phép phát hành		(cổ phiếu)
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	16,325,477
Cổ phiếu đang lưu hành	(cổ phiếu)	16,325,477
Cổ phiếu phổ thông	16,325,477	16,325,477
	16,325,477	16,325,477
	16,325,477	16,325,477
	16,325,477	16,325,477

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24 DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Tổng doanh thu	222,988,580,987	408,382,678,027	202,868,054,219	376,538,355,346
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	219,216,088,026	399,993,801,820	198,933,156,164	368,311,694,631
Doanh thu bán thành phẩm	3,510,352,548	7,884,714,095	3,684,820,425	7,780,920,448
Doanh thu cho thuê mặt bằng	193,424,000	378,224,000	191,520,000	359,520,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68,716,413	125,938,112	58,557,630	86,220,267
Khoản giảm trừ doanh thu	248,546,162	491,724,618	302,789,232	383,551,117
Hàng bán bị trả lại	248,546,162	491,724,618	302,789,232	383,551,117
Doanh thu thuần	222,740,034,825	407,890,953,409	202,565,264,987	376,154,804,229
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	218,967,541,864	399,502,077,202	198,630,366,932	367,932,243,034
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	3,510,352,548	7,884,714,095	3,684,820,425	7,776,820,928
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	262,140,413	504,162,112	250,077,630	445,740,267
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần đối với các bên khác	207,646,334,679	392,767,253,263	202,201,733,337	375,516,133,918
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (thuyết minh 31)	15,093,700,146	15,123,700,146	363,531,650	638,670,311

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Lãi chuyển nhượng vốn vào công ty con	9,734,870,837	9,734,870,837	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	347,046,607	387,532,544	324,088,869	504,468,881
Cổ tức được chia	-	-	1,268,085,000	1,268,085,000
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay	581,271,906	1,374,790,868	230,450,712	421,033,774
Thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	-	51,995,487	51,995,487
TỔNG CỘNG	10,663,189,350	11,497,194,249	1,874,620,068	2,245,583,142

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	139,588,911,998	248,309,266,908	126,141,209,771	233,837,903,575
Giá vốn thành phẩm	1,904,614,897	4,246,124,779	2,106,409,824	4,498,781,821
Giá vốn cho thuê hoạt động	20,920,800	41,841,600	20,920,800	41,841,600
Giá vốn khác	-	-	1,268,048	3,324,502
TỔNG CỘNG	141,514,447,695	252,597,233,287	128,269,808,443	238,381,851,498

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí lãi vay	8,558,041,863	17,352,734,507	8,339,549,048	16,544,218,852
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	245,915,542	261,453,938	12,654,186	107,800,644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	156,379,322	455,618,124	205,913,035	-
Chiết khấu thanh toán	21,901,421	21,901,421	-	-
Khác	3,157,700	6,315,400	16,779,016	19,272,917
TỔNG CỘNG	8,985,395,848	18,098,023,390	8,574,895,285	16,671,292,413

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí bán hàng	61,095,105,082	111,523,006,775	47,389,132,608	81,311,590,073
Chi phí nhân viên	34,616,918,286	63,346,012,347	27,482,235,740	49,249,041,818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,192,999,802	38,088,228,660	14,749,115,185	25,029,983,446
Chi phí khấu hao	664,593,111	1,593,464,232	823,672,573	1,651,919,891
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,127,590,411	2,469,143,264	718,097,967	1,686,262,252
Khác	5,493,003,472	6,026,158,272	3,616,011,143	3,694,382,666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,708,523,633	16,785,007,464	9,937,701,633	18,198,429,299
Chi phí nhân viên	3,969,664,478	8,971,033,370	4,380,108,181	8,613,010,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,370,280,600	5,456,881,464	3,751,568,535	5,987,868,496
Chi phí khấu hao	(1,003,608,764)	(304,286,118)	539,013,106	1,064,085,190
Khác	1,372,187,319	2,661,378,748	1,267,011,811	2,533,464,743
TỔNG CỘNG	67,803,628,715	128,308,014,239	57,326,834,241	99,510,019,372

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Thu nhập khác	87,502,452	2,560,481,951	2,063,922,190	2,118,274,452
Thanh lý tài sản	-	-	2,058,788,701	2,058,788,701
Xử lý số dư công nợ	-	2,425,121,837	-	-
Khác	87,502,452	135,360,114	5,133,489	59,485,751
Chi phí khác	18,535,074	104,532,811	1,015,063,272	1,018,723,940
Phạt thuế	-	-	981,096,323	982,040,763
Khác	18,535,074	104,532,811	33,966,949	36,683,177
Lợi nhuận khác	68,967,378	2,455,949,140	1,048,858,918	1,099,550,512

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí hàng hóa	139,588,911,998	248,309,266,908	128,247,619,595	233,837,903,575
Chi phí nhân viên	40,324,132,841	74,575,432,951	33,231,163,639	60,457,846,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,265,697,893	44,631,435,798	16,414,480,197	31,640,733,771
Chi phí nguyên vật liệu	2,235,431,920	5,008,151,798	3,259,556,799	4,694,530,528
Chi phí khấu hao	(228,490,162)	1,494,958,265	1,448,200,737	2,887,035,198
Chi phí khác	4,132,391,920	6,886,001,806	2,995,621,717	7,850,516,318
TỔNG CỘNG	209,318,076,410	380,905,247,526	185,596,642,684	341,368,565,442

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,112,356,987	6,005,187,426	4,408,531,864	7,787,077,234
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(274,416,978)	(1,595,378,120)	(2,008,305,342)	(2,517,333,952)
TỔNG CỘNG	2,837,940,009	4,409,809,306	2,400,226,522	5,269,743,282

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí lãi vay	8,096,586,937	7,172,464,929	924,122,008	653,790,354
Chi phí trích trước	644,289,408	41,000,000	603,289,408	1,795,576,894
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(491,552,512)	(559,519,216)	67,966,704	67,966,704
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	8,249,323,833	6,653,945,713		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2023			1,595,378,120	2,517,333,952

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	34,061,063,345	39,950,487,326
		Trả lại hàng đã mua	139,696,100	10,238,095
		Bán hàng hóa	-	493,900,100
		Trả nợ vay		500,000,000
		Lãi vay		123,484,931
		Sử dụng dịch vụ	268,348,626	147,666,043
Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Công ty con	Vay	10,700,000,000	-
		Lãi vay	265,594,519	-
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con (từ 09/01/2024)	Bán hàng hóa	15,063,700,146	-
		Mua hàng hóa	4,738,011,000	
		Cho vay	25,000,000,000	
		Trả nợ vay	25,000,000,000	
		Lãi vay	776,712,327	
		Thuê kho	2,861,100,000	980,550,000
		Cung cấp dịch vụ	60,000,000	

31 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			15,914,085,158	34,098,840
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	15,914,085,158	34,098,840
Phải thu về cho vay			20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Cho vay	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khác			3,904,657,533	3,210,410,959
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Lãi vay	904,657,533	210,410,959
		Đặt cọc	3,000,000,000	3,000,000,000
Trả trước cho người bán			5,400,136,400	5,595,668,600
Công ty Cổ phần Ypharco Health Care	Công ty con	Gia công hàng hóa	5,400,136,400	5,595,668,600
Phải trả người bán ngắn hạn			47,297,291,253	41,490,684,258
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	47,297,291,253	41,490,684,258
Vay ngắn hạn			10,700,000,000	-
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con	Vay	10,700,000,000	-
Chi phí phải trả			265,594,519	-
Công ty Cổ phần Bepharco Health Care	Công ty con	Lãi vay	265,594,519	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

32 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
USD	330	412
EUR	7,782	8,339

33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thư Triệu
Tổng Giám đốc

